

Số: /BYT-PB
V/v đẩy nhanh tiến độ chiến dịch
làm sạch, làm giàu dữ liệu
tiêm chủng quốc gia

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

Kính gửi: Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Thực hiện các văn bản chỉ đạo của Bộ Chính trị, Ban chỉ đạo Trung ương, Chính phủ¹ về thúc đẩy tạo lập dữ liệu phục vụ chuyển đổi số toàn diện, trong đó việc làm sạch, làm giàu, chuẩn hóa dữ liệu của Cơ sở dữ liệu chuyên ngành là vô cùng cấp thiết để đồng bộ dữ liệu về Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (C06), Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia (C12); Bộ Y tế đã ban hành Kế hoạch số 1248/KH-BYT ngày 06/7/2026 triển khai chiến dịch 90 ngày làm sạch, làm giàu, chuẩn hóa dữ liệu của 12 cơ sở dữ liệu chuyên ngành y tế; Cục Phòng bệnh đã ban hành Kế hoạch số 1272/KH-PB ngày 17/7/2026 triển khai chiến dịch làm sạch, làm giàu, chuẩn hóa dữ liệu của Hệ thống Quản lý thông tin tiêm chủng quốc gia.

Với sự chỉ đạo sát sao của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố và nỗ lực rà soát của ngành y tế các địa phương, toàn quốc đã đạt được một số kết quả tích cực bước đầu trong công tác làm sạch dữ liệu tiêm chủng. Bộ Y tế ghi nhận và đánh giá cao các tỉnh, thành phố đã chỉ đạo quyết liệt, tích cực đôn đốc các cơ sở tiêm chủng trên địa bàn để đạt tỉ lệ làm sạch dữ liệu cao tính đến ngày 27/8/2026, tiêu biểu là Quảng Ninh (đạt 83%), Hà Tĩnh (59%), Thanh Hóa (53%), Lai Châu (51%), Bắc Ninh (52%) được ghi nhận trên hệ thống. Tuy nhiên, bên cạnh các địa phương hoàn thành tốt, vẫn còn một số tỉnh, thành phố lớn hoặc địa bàn có quy mô dân số đông nhưng tiến độ triển khai rất chậm, tỉ lệ dữ liệu tiêm chủng được làm sạch tích lũy đến ngày 27/8/2026 đạt ở mức rất thấp, gây ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả hoàn thành chiến dịch chung của toàn quốc (*Thống kê tiến độ làm sạch dữ liệu tiêm chủng được ghi nhận trên hệ thống từ ngày 30/7/2026 đến ngày 27/8/2026 tại Phụ lục kèm theo*).

Thời gian hoàn thành chiến dịch 90 ngày chuẩn hóa dữ liệu chuyên ngành y tế không còn nhiều (đến hết ngày 30/9/2026), trong khi khối lượng thông tin của đối tượng tiêm chủng cần làm sạch trên toàn quốc còn rất lớn. Để bảo đảm hoàn thành đúng tiến độ đề ra, Bộ Y tế kính đề nghị Đồng chí Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quan tâm, chỉ đạo triển khai quyết liệt một số nội dung trọng tâm sau:

1. Tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo và ban hành kế hoạch cụ thể

¹ Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị; Nghị quyết số 214/NQ-CP ngày 23/7/2025 của Chính phủ; Kế hoạch số 02/KH-BCĐTW ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Ban Chỉ đạo Trung ương.

- Yêu cầu các địa phương chưa ban hành kế hoạch làm sạch dữ liệu tiêm chủng khẩn trương ban hành kế hoạch cấp tỉnh để tổ chức thực hiện ngay.

- Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã huy động tối đa lực lượng y tế địa phương và các tổ chức chính trị, xã hội khác trên địa bàn để triển khai tăng cường công tác làm sạch dữ liệu tiêm chủng bảo đảm hoàn thành tiến độ theo kế hoạch.

2. Huy động sự phối hợp chặt chẽ giữa các lực lượng chuyên ngành

- Chỉ đạo lực lượng Công an địa phương chủ động, phối hợp chặt chẽ với cơ quan Hộ tịch, Sở Y tế, các Viện Vệ sinh dịch tễ, Viện Pasteur khu vực để rà soát, đối chiếu, xác thực thông tin đối tượng tiêm chủng.

- Tổ chức rà soát “đi từng ngõ, gõ từng nhà, rà từng đối tượng” để rà soát, bổ sung kịp thời các thông tin về mã định danh/CCCD, lịch sử tiêm, các mũi tiêm, loại vắc xin tiêm chủng trên Hệ thống.

3. Đơn đốc và hỗ trợ các cơ sở tiêm chủng quyết liệt thực hiện

- Chỉ đạo Sở Y tế yêu cầu tất cả các cơ sở tiêm chủng trên địa bàn (bao gồm cả công lập và tư nhân) huy động tối đa nhân lực để tập trung thu thập dữ liệu, xử lý trùng lặp và rà soát làm sạch thông tin của từng đối tượng.

- Ưu tiên tháo gỡ khó khăn về chuyên môn, nghiệp vụ cho các cơ sở có tiến độ rà soát chậm, tỉ lệ thiếu định danh cá nhân cao hoặc nhiều hồ sơ trùng lặp.

Bộ Y tế kính đề nghị Đồng chí Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quan tâm chỉ đạo triển khai quyết liệt để bảo đảm hoàn thành công tác làm sạch dữ liệu tiêm chủng theo đúng chỉ đạo của Bộ Chính trị, Ban Chỉ đạo trung ương.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận

- Như trên;
- Bộ trưởng (*để báo cáo*);
- Các Đ/c Thứ trưởng;
- Các Viện Vệ sinh dịch tễ, Viện Pasteur;
- Sở Y tế tỉnh, thành phố;
- Trung tâm KSBT tỉnh, thành phố;
- Lưu VT, PB.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Tri Thức

Phụ lục:
THỐNG KÊ TIẾN ĐỘ LÀM SẠCH DỮ LIỆU TIÊM CHỦNG
HỆ THỐNG QUẢN LÝ THÔNG TIN TIÊM CHỦNG QUỐC GIA
TỪ NGÀY 30/7/2026 ĐẾN NGÀY 27/8/2026

(Kèm theo Công văn số /BYT-PB ngày tháng năm 2026 của Bộ Y tế)

TT	Tỉnh/thành phố	Tỉ lệ làm sạch ngày 30/07/2026	Tỉ lệ làm sạch tính đến ngày 27/08/2026	Chênh lệch (%)
1	An Giang	4%	5%	+1%
2	Bắc Ninh	15%	52%	+37%
3	Cà Mau	6%	8%	+2%
4	Cao Bằng	6%	23%	+17%
5	Cần Thơ	6%	7%	+1%
6	Đà Nẵng	4%	21%	+17%
7	Đắk Lắk	6%	34%	+28%
8	Điện Biên	5%	9%	+4%
9	Đồng Nai	5%	16%	+11%
10	Đồng Tháp	5%	8%	+3%
11	Gia Lai	7%	16%	+9%
12	Hà Nội	10%	32%	+22%
13	Hà Tĩnh	14%	59%	+45%
14	Hải Phòng	11%	30%	+19%
15	Hưng Yên	14%	39%	+25%
16	Khánh Hòa	4%	13%	+9%
17	Lai Châu	19%	51%	+32%
18	Lạng Sơn	14%	22%	+8%
19	Lào Cai	6%	24%	+18%
20	Lâm Đồng	12%	45%	+33%
21	Nghệ An	7%	27%	+20%
22	Ninh Bình	10%	28%	+18%
23	Phú Thọ	9%	44%	+35%
24	Quảng Ngãi	5%	8%	+3%
25	Quảng Ninh	37%	83%	+46%
26	Quảng Trị	11%	30%	+19%
27	Sơn La	6%	34%	+28%
28	Tây Ninh	12%	24%	+12%
29	Thái Nguyên	8%	39%	+31%
30	Thanh Hóa	23%	53%	+30%
31	Hồ Chí Minh	4%	5%	+1%
32	Huế	6%	20%	+14%
33	Tuyên Quang	5%	10%	+5%
34	Vĩnh Long	7%	12%	+5%

TT	Địa Phương	Tổng số đối tượng				Tổng số đối tượng đã rà soát, cập nhật		Đã gộp trùng	Tổng số đối tượng ngừng theo dõi	Tổng số đối tượng cần làm sạch	Tỉ lệ đã làm sạch	Ghi chú
		Tổng	Mã định danh/CCCD			Tổng	Đã làm sạch với CSDL Quốc gia về dân cư					
			Đúng định dạng	Chưa có	Không bắt buộc nhập (nhỏ hơn 3 tháng tuổi)							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	An Giang	1.977.559	162.196	1.803.023	10.295	6.124	0	2.045	65.150	1.904.240	4%	
2	Bắc Ninh	1.520.138	253.459	1.244.987	9.223	142.466	0	12.469	79.628	1.285.575	15%	
3	Cà Mau	1.073.662	69.523	995.741	5.283	4.691	0	3.115	55.092	1.010.764	6%	
4	Cao Bằng	259.937	18.030	238.823	1.329	3.062	0	1.755	9.867	245.253	6%	
5	Cần Thơ	1.676.046	120.429	1.539.974	8.280	3.736	0	7.363	81.739	1.583.208	6%	
6	Đà Nẵng	1.339.835	129.429	1.198.481	7.707	4.079	0	4.218	40.276	1.291.262	4%	
7	Đắk Lắk	1.597.699	132.036	1.433.901	9.976	34.369	0	21.786	45.741	1.495.803	6%	
8	Điện Biên	356.322	27.825	324.793	2.498	2.344	0	1.206	14.015	338.757	5%	
9	Đồng Nai	2.379.835	226.467	2.117.740	11.580	21.949	0	24.048	61.843	2.271.995	5%	
10	Đồng Tháp	1.989.473	186.252	1.784.243	8.382	5.720	0	10.596	89.863	1.883.294	5%	
11	Gia Lai	1.654.232	99.810	1.532.461	10.067	7.258	0	11.894	97.913	1.537.167	7%	
12	Hà Nội	4.843.941	853.157	3.942.854	22.253	177.341	0	25.677	274.988	4.365.935	10%	
13	Hà Tĩnh	583.939	61.386	509.703	4.112	14.209	0	8.738	58.560	502.432	14%	
14	Hải Phòng	1.695.508	331.874	1.327.768	10.099	40.232	0	25.767	125.590	1.503.919	11%	
15	Hưng Yên	1.232.638	165.362	1.044.018	8.121	84.006	0	15.137	76.852	1.056.643	14%	
16	Khánh Hòa	1.240.119	66.156	1.164.531	5.857	7.720	0	3.555	35.013	1.193.831	4%	
17	Lai Châu	260.171	36.958	216.474	1.710	21.628	0	5.029	22.996	210.518	19%	
18	Lạng Sơn	334.778	44.860	282.756	1.934	24.661	0	5.228	18.001	286.888	14%	
19	Lào Cai	741.265	46.193	681.587	4.952	8.623	0	8.533	23.872	700.237	6%	
20	Lâm Đồng	1.845.568	287.703	1.526.905	11.064	146.686	0	19.896	56.699	1.622.287	12%	
21	Nghệ An	1.553.904	93.563	1.435.159	10.526	6.808	0	14.656	92.728	1.439.712	7%	
22	Ninh Bình	1.570.205	135.486	1.407.228	10.776	22.485	0	16.715	120.422	1.410.583	10%	
23	Phú Thọ	1.575.902	165.426	1.390.066	9.919	52.433	0	10.491	77.755	1.435.223	9%	
24	Quảng Ngãi	1.036.446	58.845	966.965	5.803	5.667	0	4.833	46.257	979.689	5%	
25	Quảng Ninh	690.833	248.713	425.329	3.443	222.238	0	13.348	21.052	434.195	37%	
26	Quảng Trị	776.185	48.340	717.286	5.169	3.204	0	5.390	74.398	693.193	11%	
27	Sơn La	658.944	69.981	579.761	4.230	21.629	0	4.972	11.683	620.660	6%	
28	Tây Ninh	1.802.944	262.397	1.484.412	7.056	114.845	0	49.079	50.769	1.588.251	12%	
29	Thái Nguyên	700.405	93.719	589.853	4.177	21.816	0	12.656	24.911	641.022	8%	
30	Thanh Hóa	1.617.674	438.662	1.154.490	10.703	299.960	0	13.819	57.884	1.246.011	23%	
31	Thành phố Hồ Chí Minh	7.543.742	888.691	6.624.998	24.977	18.916	0	5.076	296.868	7.222.882	4%	
32	Thành phố Huế	532.959	50.131	478.529	3.673	4.036	0	626	26.569	501.728	6%	
33	Tuyên Quang	865.561	60.914	796.443	5.346	3.773	0	2.858	37.497	821.433	5%	
34	Vĩnh Long	2.103.841	199.623	1.877.593	7.772	24.990	0	18.853	104.415	1.955.583	7%	
Tổng:		51.632.210	6.133.596	44.838.895	268.292	1.583.704	0	391.427	2.376.906	47.280.173		

TT	Địa Phương	Tổng số đối tượng				Tổng số đối tượng đã rà soát, cập nhật		Đã gặp trực tiếp	Tổng số đối tượng ngừng theo dõi	Tổng số đối tượng cần làm sạch	Tỉ lệ đã làm sạch	Ghi chú
		Tổng	Mã định danh/CCCD			Tổng	Đã làm sạch với CSDL Quốc gia về dân cư					
			Đúng định dạng	Chưa có	Không bắt buộc nhập (nhỏ hơn 3 tháng tuổi)							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	An Giang	1.996.617	193.805	1.784.747	10.296	31.916	0	7.769	65.229	1.891.703	5%	
2	Bắc Ninh	1.546.636	726.103	776.591	9.614	699.886	0	34.328	72.367	739.855	52%	
3	Cà Mau	1.086.316	84.797	985.026	5.393	16.184	0	11.100	54.803	1.004.229	8%	
4	Cao Bằng	267.598	53.711	202.263	1.375	41.551	0	10.249	9.301	206.497	23%	
5	Cần Thơ	1.698.667	145.274	1.524.987	8.464	17.734	0	19.942	81.168	1.579.823	7%	
6	Đà Nẵng	1.371.243	296.799	1.032.295	7.917	209.679	0	34.232	39.066	1.088.266	21%	
7	Đắk Lắk	1.643.617	497.996	1.042.372	10.106	428.225	0	93.143	39.866	1.082.383	34%	
8	Điện Biên	362.409	40.421	313.619	2.604	14.285	0	5.765	14.059	328.300	9%	
9	Đồng Nai	2.424.384	424.249	1.919.976	11.987	261.382	0	68.172	57.626	2.037.204	16%	
10	Đồng Tháp	2.012.176	233.893	1.746.467	8.505	48.772	0	23.311	89.192	1.850.901	8%	
11	Gia Lai	1.681.188	231.389	1.405.581	10.151	142.216	0	34.067	96.370	1.408.535	16%	
12	Hà Nội	4.911.209	1.606.811	3.193.661	23.516	1.202.383	0	87.221	273.401	3.348.204	32%	
13	Hà Tĩnh	605.407	283.720	277.426	4.149	260.897	0	40.112	55.157	249.241	59%	
14	Hải Phòng	1.722.126	496.901	1.166.510	10.486	341.308	0	48.229	120.288	1.212.301	30%	
15	Hưng Yên	1.260.628	429.557	779.786	8.336	377.865	0	42.949	75.314	764.500	39%	
16	Khánh Hòa	1.257.564	137.292	1.091.998	5.991	94.184	0	22.283	43.974	1.097.123	13%	
17	Lai Châu	263.603	109.926	142.495	1.826	102.399	0	9.356	22.178	129.670	51%	
18	Lạng Sơn	338.422	68.089	261.165	2.038	48.855	0	7.130	17.782	264.655	22%	
19	Lào Cai	758.416	160.538	568.177	4.922	133.343	0	24.959	23.257	576.857	24%	
20	Lâm Đồng	1.908.933	720.184	1.046.480	11.028	672.087	0	131.241	49.354	1.056.251	45%	
21	Nghệ An	1.602.276	351.822	1.179.190	10.703	285.944	0	60.561	90.931	1.164.840	27%	
22	Ninh Bình	1.603.520	380.165	1.169.932	10.924	292.462	0	42.499	116.905	1.151.654	28%	
23	Phú Thọ	1.617.296	637.501	916.053	10.405	583.735	0	53.337	69.084	911.140	44%	
24	Quảng Ngãi	1.051.995	86.754	943.587	5.819	25.925	0	15.835	46.486	963.749	8%	
25	Quảng Ninh	706.671	521.641	140.622	3.648	525.769	0	40.760	20.939	119.203	83%	
26	Quảng Trị	798.161	167.775	596.077	5.277	137.278	0	29.032	71.503	560.348	30%	
27	Sơn La	668.093	223.254	427.472	4.449	203.528	0	12.918	11.395	440.252	34%	
28	Tây Ninh	1.826.147	400.810	1.346.031	7.209	324.495	0	72.097	49.683	1.379.872	24%	
29	Thái Nguyên	718.066	252.764	429.177	4.318	227.424	0	31.807	23.723	435.112	39%	
30	Thanh Hóa	1.649.380	835.620	752.207	11.020	773.237	0	50.533	51.404	774.206	53%	
31	Thành phố Hồ Chí Minh	7.594.778	973.442	6.587.624	25.707	41.680	0	8.005	299.539	7.245.554	5%	
32	Thành phố Huế	539.533	106.146	423.705	3.718	76.372	0	5.964	25.029	432.168	20%	
33	Tuyên Quang	882.833	94.988	762.698	5.601	34.753	0	19.546	37.057	791.477	10%	
34	Vĩnh Long	2.128.295	274.961	1.804.006	7.815	117.102	0	41.513	102.196	1.867.484	12%	
Tổng:		52.504.203	12.248.918	38.740.003	275.317	8.794.855	0	1.239.965	2.315.826	40.153.557		